

Số: 713/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 26 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch kèm theo “Báo cáo kết quả thăm dò đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch tại thôn Tân Sơn và thôn Mai Hồng 1, xã Tân An, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai”

(Trữ lượng tính đến tháng 01/2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 5588/GP-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV XD Long Giang tại đơn đề nghị phê duyệt, điều chỉnh trữ lượng khoáng sản ghi ngày 30/01/2018;

Căn cứ ý kiến thẩm định của các Sở, ngành: Sở Xây dựng (văn bản số 411/SXD-KT&VL ngày 08/02/2018), Sở Công Thương (văn bản số 228/SCT-KT ngày 09/02/2018), Sở Khoa học và Công nghệ (văn bản số 102/SKH-CN-QLCN&TTCN ngày 12/02/2018) và UBND huyện Văn Bàn (văn bản số 127/UBND-NLN ngày 09/02/2018);

Căn cứ văn bản giải trình số 02/CV-LG ngày 12/3/2018 và hồ sơ đã chỉnh sửa, bổ sung của Công ty TNHH MTV XD Long Giang;

Căn cứ Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại xã Tân An,

huyện Văn Bàn (điều chỉnh tên nhà đầu tư từ Công ty TNHH MTV xây dựng Long Giang sang Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu gốm xây dựng Tân An).

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 99/TTr-STNMT ngày 06/3/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch kèm theo “Báo cáo kết quả thăm dò đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch tại thôn Tân Sơn và thôn Mai Hồng 1, xã Tân An, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai”, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là: 9,58 ha (khu vực thôn Tân Sơn: 5,38 ha và khu vực thôn Mai Hồng 1: 4,2 ha), có toạ độ xác định tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch đã tính trong báo cáo:

- Tổng trữ lượng khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch trong diện tích thăm dò (9,58 ha nêu trên) đạt được là: 475.733 m³. Trong đó, cấp 121 đạt 161.117 m³; trữ lượng cấp 122 đạt 314.616 m³:

+ Đối với khu vực 1 (5,38 ha). Trữ lượng khoáng sản là 264.931 m³. Trong đó cấp 121: 87.046 m³. Cấp 122: 177.885 m³.

+ Đối với khu vực 2 (4,2 ha sau khi đã trừ phần diện tích đất lúa). Trữ lượng khoáng sản là 210.802 m³. Trong đó cấp 121: 258.226 m³. Cấp 122: 222.281 m³.

- Tổng trữ lượng khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch được phép đưa vào thiết kế khai thác: 356.800 m³. Trong đó, cấp 121: 120.838 m³; 122: 235.962 m³:

+ Đối với khu vực 1 (5,38 ha). Trữ lượng khoáng sản dự kiến đưa vào thiết kế khai thác là 198.698 m³. Trong đó cấp 121: 65.284 m³; Cấp 122: 133.414 m³.

+ Đối với khu vực 2 (4,2 ha). Trữ lượng khoáng sản dự kiến đưa vào thiết kế khai thác là 158.101 m³. Trong đó cấp 121: 55.554 m³; Cấp 122: 102.548 m³.

4. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục số 2 kèm theo.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo của Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch kèm theo “Báo cáo kết quả thăm dò đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch tại thôn Tân Sơn và thôn Mai

Hồng 1, xã Tân An, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai”.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- PCT3;
- Các Sở: GTVT-XD, CT, KHCN, TN&MT (03 bản);
- UBND huyện Văn Bàn;
- Công ty Gốm Tân An;
- Chánh Văn phòng;
- Lưu VT, KT1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Hưng

**TỌA ĐỘ KHU THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
ĐẤT SẴT LAM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT GẠCH TẠI THÔN TÂN SƠN VÀ
THÔN MAI HỒNG 1, XÃ TÂN AN, HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số 713 /QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh Lào Cai)

Khu vực	Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000 KTT: 104° 45'; MC: 3'		Diện tích (ha)
		X (m)	Y (m)	
Khu vực thôn Tân Sơn	1	2450861	460608	5,38
	2	2450791	460656	
	3	2450518	460714	
	4	2450441	460722	
	5	2450514	460666	
	6	2450548	460551	
	7	2450682	460493	
	8	2450784	460480	
Khu vực thôn Mai Hồng 1	9	2448929	463188	4.2
	10	2448856	463268	
	11	2448698	463369	
	12	2448671	463408	
	13	2448598	463417	
	14	2448554	463370	
	15	2448674	463290	
	16	2448841	463084	
Diện tích				9,58

KH

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG ĐẤT SÉT LÀM NGUYÊN LIỆU
SẢN XUẤT GẠCH TẠI THÔN TÂN SƠN VÀ THÔN MAI HỒNG 1,
XA TÂN AN, HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Điểm mỏ	Số hiệu khối	★Chiều dày TB khối (m)	Diện tích (m ²)	Trữ lượng địa chất (m ³)	Trữ lượng đưa vào tk khai thác (m ³) (75%)	Thể trọng quặng (tấn/m ³)	Trữ lượng (tấn)	Mức sâu thấp nhất (m)
1	Khu vực thôn Tân Sơn (Khu vực 1: 5,38 ha)	1-121	5,0	7.255	36.275	27.206	1,7	61.668	+54,3m
2		2-121	5,1	9.955	50.771	38.078	1,7	86.310	
3		1-122	4,8	27.463	131.822	98.867	1,7	224.098	+54,5m
4		2-122	5,1	9.032	46.063	34.547	1,7	78.307	
Cộng khu vực 1					264.931	198.698		450.383	
5	Khu vực thôn Mai Hồng 1 (Khu vực 2: 4,2 ha)	3-121	5,1	6.630	33.813	25.360	1,7	57.482	+53,6m
6		4-121	5,2	7.742	40.258	30.194	1,7	68.439	
7		3-122	4,8	8.698	41.750	31.313	1,7	70.976	+53,8m
8		4-122	5,0	18.996	94.980	71.235	1,7	161.466	
Cộng khu vực 2					210.802	158.101		358.363	
Tổng cộng 121+122					475.733	356.800		808.746	

KQ